

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 119/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải
khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP
ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải
khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn**

1. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động phát thải khí nhà kính, giảm nhẹ phát thải và hấp thụ khí nhà kính; tổ chức và phát triển thị trường các-bon, thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế; sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, tiêu thụ và xử lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

a) Bổ sung khoản 5a như sau:

“5a. Cơ chế Điều 6.2 Thỏa thuận Paris là cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định tại khoản 2 Điều 6 Thỏa thuận Paris thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Cơ chế Điều 6.2 Thỏa thuận Paris cho phép các quốc gia trao đổi song phương các tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính để sử dụng cho mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).”

b) Bổ sung khoản 5b như sau:

“5b. Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris là cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon được quy định tại khoản 4 Điều 6 Thỏa thuận Paris thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris cho phép các tổ chức tại các quốc gia tham gia là thành viên của Thỏa thuận Paris đăng ký chương trình, dự án theo các phương pháp do UNFCCC công nhận và cấp tín chỉ các-bon cho các chương trình, dự án sau khi được thẩm định.”

c) Sửa đổi khoản 12 như sau:

“12. Sàn giao dịch các-bon là hệ thống trao đổi, giao dịch tập trung hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.”

d) Sửa đổi khoản 18 như sau:

“18. Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon là hoạt động mua, bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon.”

đ) Bổ sung khoản 20 như sau:

“20. Làm mát bền vững là việc áp dụng các giải pháp làm mát thân thiện với khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và hướng tới sử dụng các chất được kiểm soát có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp hoặc bằng “0” trong các công trình xây dựng và khu vực đô thị.”

e) Bổ sung khoản 21 như sau:

“21. Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (gọi tắt là Hệ thống đăng ký quốc gia) là hệ thống tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu được xây dựng để quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; xử lý các hoạt động vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.”

g) Bổ sung khoản 22 như sau:

“22. Phương pháp tạo tín chỉ các-bon áp dụng cho cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước là phương pháp tính lượng giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính của dự án so với lượng phát thải khí nhà kính hoặc hấp thụ khí nhà kính khi chưa áp dụng dự án.”

3. Sửa đổi Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), bao gồm mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho các lĩnh vực năng lượng, nông nghiệp, sử

dụng đất và lâm nghiệp, quản lý chất thải, các quá trình công nghiệp phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

b) Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

“b) Giai đoạn từ năm 2025 đến hết năm 2030, các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ; các cơ sở chưa được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính có trách nhiệm xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở theo quy định tại Điều 13 Nghị định này phù hợp với kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 3 như sau:

“b) Thu thập số liệu, tính toán mức hấp thụ khí nhà kính tại các vùng sinh thái và theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổng hợp trong báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này;

c) Hằng năm theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện các hoạt động tăng cường hấp thụ khí nhà kính từ quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối, chất lượng và mức hấp thụ khí nhà kính từ rừng theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên phạm vi cả nước;”

b) Bổ sung điểm d khoản 3 như sau:

“d) Chủ trì xây dựng phương pháp tạo tín chỉ các-bon từ hoạt động giảm phát thải khí nhà kính hoặc hấp thụ khí nhà kính khi thực hiện dự án quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng phục vụ triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.”

c) Bãi bỏ khoản 4.

5. Sửa đổi Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối của Hệ thống quốc gia đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Điều 10 Nghị định này; chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến quốc gia về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.”

b) Sửa đổi điểm a khoản 5 như sau:

“a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý;”

c) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này, đơn vị thẩm định quy định tại Điều 14 và các tổ chức liên quan khác có trách nhiệm tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; cung cấp bổ sung thông tin, số liệu hoạt động phục vụ đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực theo yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.”

6. Sửa đổi Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hằng năm của năm trước kỳ báo cáo theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2027;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, rà soát và tổng hợp kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 hàng năm kể từ năm 2027;

c) Các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực hằng năm theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 kể từ năm 2024;

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực và cấp cơ sở, xây dựng báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.”

c) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện. Hằng năm kể từ năm 2023, các bộ tổ chức thẩm định báo cáo kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp.

Nội dung thẩm định bao gồm: Sự phù hợp của chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực; độ tin cậy, tính đầy đủ của thông tin, dữ liệu về kiểm kê khí nhà kính và kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch; sự phù hợp của các phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; sự chính xác và độ tin cậy của kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và so sánh với kịch bản phát triển thông thường trong kỳ kế hoạch; khả năng tính hai lần đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

b) Thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện nhằm phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, các báo cáo quốc gia khác về biến đổi khí hậu theo cam kết quốc tế thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu. Quy trình thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thực hiện như sau:

Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quy định tại điểm c khoản 3 Điều này. Hội đồng thẩm định có số lượng thành viên ít nhất là 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và ít nhất 04 Ủy viên hội đồng. Các Ủy viên hội đồng là đại diện các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp.

Hội đồng thẩm định tổ chức họp khi có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ hai phần ba trở lên số lượng thành viên Hội đồng thẩm định, trong đó bắt buộc phải có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký và ít nhất 01 Ủy viên phản biện.

Chủ tịch hội đồng có các trách nhiệm sau: Điều hành các cuộc họp Hội đồng hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch hội đồng; xử lý các ý kiến được nêu trong cuộc họp của Hội đồng, kết luận cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận của Hội đồng; ký biên bản cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản cuộc họp Hội đồng.

Các thành viên Hội đồng thẩm định nghiên cứu báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và đánh giá theo các nội dung chính như sau: Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu của báo cáo báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; sự phù hợp của chính sách, biện pháp quản lý nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong các lĩnh vực với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của quốc gia; sự phù hợp của các phương pháp định lượng giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các chính sách, biện pháp quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và so sánh với kịch bản phát triển thông thường của quốc gia trong kỳ kế hoạch; khả năng tính hai lần đối với kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tổ chức họp thẩm định, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thông qua và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường biên bản họp với các nội dung chính gồm: Đánh giá chung về báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Bộ quản lý lĩnh vực; những tồn tại, hạn chế của báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; các yêu cầu, khuyến nghị liên quan đến việc hoàn thiện báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính dựa trên cơ sở ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định; và Kết luận của Hội đồng thẩm định theo một trong ba hình thức: Thông qua, Thông qua có chỉnh sửa và Không thông qua.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức hoàn thiện báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo kết luận của Hội đồng thẩm định.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

“d) Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực quy định tại khoản 5 Điều này, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 6a Điều này.”

b) Bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần của cơ sở bao gồm kết quả kiểm kê khí nhà kính của hai năm liền kề năm nộp báo cáo.”

c) Sửa đổi điểm c, điểm d, điểm e khoản 2 như sau:

“c) Phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực phổ biến phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở phù hợp với hướng dẫn của Nghị định thư khí nhà kính;

d) Cập nhật và công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

e) Chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu trực tuyến về kiểm kê khí nhà kính; cập nhật số liệu hoạt động, kết quả kiểm kê khí nhà kính và thông tin liên quan vào cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.”

d) Sửa đổi điểm b khoản 3 như sau:

“b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý cho năm 2022, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở trước ngày 01 tháng 12 năm 2023; ban hành hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý;”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính của cơ sở của năm 2022 theo hướng dẫn của bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 31 tháng 3 năm 2023;

b) Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hai năm một lần cho năm 2024 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 3 kể từ năm 2025;

c) Các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng thuộc danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ hai năm một lần cho năm 2026 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Cơ sở quy định tại điểm này không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản này;

d) Các cơ sở không thuộc đối tượng quy định điểm c khoản này được phân bổ hạn ngạch giai đoạn từ năm 2027 xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần thực hiện cho năm 2028 trở đi theo Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Cơ sở quy định tại điểm này không phải thực hiện quy định tại điểm b khoản này.”

e) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp lĩnh vực do các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này thực hiện.

Nội dung thẩm định bao gồm: Sự đầy đủ về nội dung, thông tin, dữ liệu kiểm kê khí nhà kính; sự phù hợp về việc xác định các nguồn phát thải, bề hấp thụ khí nhà kính; sự phù hợp của phương pháp kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải áp dụng, phương pháp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng và hệ thống thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính của bộ quản lý lĩnh vực; đánh giá sự chính xác và độ tin cậy của kết quả kiểm kê khí nhà kính.”

g) Sửa đổi khoản 6 như sau:

“6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, rà soát và tổng hợp kết quả kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ quản lý lĩnh vực trước ngày 30 tháng 6 kể từ năm 2025.”

h) Bổ sung khoản 6a như sau:

“6a. Thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính các cơ sở được phân bổ hạn ngạch quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều này do đơn vị quy định tại Điều 14 Nghị định này thực hiện. Cơ sở được phân bổ hạn ngạch gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả kiểm kê khí nhà kính đã được thẩm định trước ngày 01 tháng 12 kể từ năm 2027.”

8. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho cơ sở

1. Giai đoạn 2025 - 2026

a) Cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính là các nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng thuộc danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ ban hành;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng thí điểm đề xuất lượng hạn ngạch phân bổ cho năm 2025 và năm 2026 cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng quy định điểm a khoản 1 Điều này, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn và hằng năm. Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Giai đoạn 2027 - 2028 và giai đoạn 2029 - 2030

a) Các bộ quản lý lĩnh vực đề xuất danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch căn cứ danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ ban hành và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng cơ sở, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028; trước ngày 30 tháng 6 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030;

b) Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng cập nhật danh mục cơ sở được phân bổ hạn ngạch và lượng hạn ngạch phân bổ hằng năm cho từng nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất sắt thép, cơ sở sản xuất xi măng, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 6 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028; trước ngày 30 tháng 6 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan rà soát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn 2027 - 2028, giai đoạn 2029 - 2030 và hằng năm. Căn cứ tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ hạn ngạch cho các cơ sở theo Mẫu số 01 của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này trước ngày 31 tháng 10 năm 2027 cho giai đoạn 2027 - 2028 và trước ngày 31 tháng 10 năm 2029 cho giai đoạn 2029 - 2030.

3. Phương pháp xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được xác định trên cơ sở mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm; mục tiêu tăng trưởng của lĩnh vực; mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực, cơ sở theo kế hoạch sản xuất, kinh doanh; tiềm năng giảm phát thải của cơ sở; năng lực kỹ thuật, công nghệ và tài chính của cơ sở trong thực hiện giảm phát thải khí nhà kính.

Phương pháp xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định chi tiết tại Phương pháp 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các bộ quản lý lĩnh vực áp dụng phương pháp quy định tại điểm a khoản này để xác định hạn ngạch phát thải khí nhà kính đề xuất phân bổ cho các cơ sở.

4. Cơ sở được phân bổ hạn ngạch được phép trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên Sàn giao dịch các-bon theo lộ trình quy định tại Điều 17 Nghị định này.

5. Chi phí thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.”

9. Sửa đổi Điều 13 như sau:

Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

“b) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính giai đoạn từ năm 2026 đến hết năm 2030, điều chỉnh, cập nhật hằng năm (nếu có) gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.”

10. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“Điều 14. Đơn vị thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Đơn vị thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.”

11. Sửa đổi Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; kiểm tra, giám sát hoạt động thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.”

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan phối hợp với các bộ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này trên địa bàn quản lý.”

12. Sửa đổi tiêu đề Mục 2 Chương II như sau:

“Mục 2. TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CÁC-BON”

13. Sửa đổi Điều 16 như sau:

“Điều 16. Đối tượng thực hiện trao đổi, hỗ trợ trao đổi trên thị trường các-bon trong nước

1. Đối tượng thực hiện trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cơ sở được phân bổ hạn ngạch quy định tại Điều 12 Nghị định này.

2. Đối tượng thực hiện trao đổi tín chỉ các-bon là cơ quan, tổ chức trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Đối tượng hỗ trợ giao dịch là các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính, hỗ trợ các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon theo quy định pháp luật về sàn giao dịch các-bon trong nước.”

14. Sửa đổi Điều 17 như sau:

“1. Giai đoạn đến hết năm 2028

a) Thiết lập Hệ thống đăng ký quốc gia;

b) Xây dựng, tổ chức vận hành thí điểm Sàn giao dịch các-bon trong nước;

c) Triển khai cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước;

d) Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các-bon.

2. Giai đoạn từ năm 2029

a) Xây dựng và thực hiện cơ chế đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

b) Hoàn thiện quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; quy định pháp luật về tổ chức, quản lý, vận hành thị trường các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon thế giới.”

15. Sửa đổi Điều 18 như sau:

“Điều 18. Hệ thống đăng ký quốc gia

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia; kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống đăng ký quốc gia với hệ thống giao dịch các-bon trong nước. Hệ thống đăng ký quốc gia bao gồm các thành phần sau:

- a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;
- b) Phần mềm quản lý thông tin về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;
- c) Cơ sở dữ liệu về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20, khoản 1 Điều 20a Nghị định này.

2. Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia

a) Đối với cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tổ chức tham gia dự án được đăng ký theo các cơ chế quy định tại Điều 20 Nghị định này, điểm a và điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia và gửi thông tin cho cơ sở, tổ chức;

b) Đối với tổ chức tham gia chương trình, dự án thuộc các cơ chế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức gửi hồ sơ đăng ký tài khoản tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

Đơn đề nghị đăng ký theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của các cơ chế;

Phương thức liên lạc của chương trình, dự án được đăng ký theo quy định của các cơ chế.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp tài khoản thông tin cho tổ chức; trường hợp từ chối cấp tài khoản nêu rõ lý do.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định sử dụng Hệ thống đăng ký quốc gia.”

16. Sửa đổi Điều 19 như sau:

“Điều 19. Trao đổi, vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon

1. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được phép trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon bao gồm:

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại Điều 12 Nghị định này. Một đơn vị hạn ngạch phát thải khí nhà kính thể hiện quyền phát thải bằng 01 tấn CO₂ hoặc 01 tấn CO₂ tương đương;

b) Tín chỉ các-bon được cấp cho kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 của chương trình, dự án thuộc cơ chế quy định tại Điều 20 Nghị định này và cơ chế quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cập nhật số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính vào tài khoản của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia, đồng thời gửi, cập nhật dữ liệu cho các đơn vị vận hành Sàn giao dịch các-bon khi thực hiện phân bổ theo quy định tại Điều 12 Nghị định này.

3. Xác nhận tín chỉ các-bon để trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon

a) Đối với tín chỉ các-bon từ dự án thuộc cơ chế quy định tại Điều 20 Nghị định này và cơ chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20a Nghị định này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi thông tin về lượng tín chỉ các-bon cho các đơn vị vận hành Sàn giao dịch các-bon để cập nhật vào tài khoản của tổ chức khi đăng ký giao dịch trên Sàn giao dịch các-bon;

b) Đối với tín chỉ các-bon từ chương trình, dự án thuộc cơ chế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này, tổ chức tham gia chương trình, dự án có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon gửi hồ sơ tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị xác nhận tín chỉ các-bon theo Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; Chứng nhận của cơ quan quản lý cơ chế đối với lượng tín chỉ các-bon của chương trình, dự án để được trao đổi trên Sàn giao dịch các-bon.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát, xác nhận và gửi thông tin về lượng tín chỉ các-bon được xác nhận vào tài khoản của tổ chức đề nghị trên Sàn giao dịch các-bon; trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

4. Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính

Trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính được thực hiện trên Sàn giao dịch các-bon theo quy định pháp luật về Sàn giao dịch các-bon.

5. Nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Đối với mỗi giai đoạn phân bổ, cơ sở có trách nhiệm nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho Nhà nước. Lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp trả phải tối thiểu bằng với kết quả kiểm kê khí nhà kính từ các nguồn phát thải trực tiếp trong giai đoạn được phân bổ của cơ sở trừ đi lượng tín chỉ các-bon đã bù trừ;

b) Cơ sở tự thực hiện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính tại Hệ thống đăng ký quốc gia trước ngày 31 tháng 12 của năm kế tiếp giai đoạn được phân bổ quy định tại Điều 12 Nghị định này;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện hủy bỏ hạn ngạch đã được nộp trả trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

d) Nhà nước khuyến khích các cơ sở tự nguyện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính nhiều hơn kết quả kiểm kê khí nhà kính từ các nguồn phát thải trực tiếp trong giai đoạn được phân bổ, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia;

đ) Cơ sở được phép áp dụng các hình thức trao đổi, vay mượn, chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều này và sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 5 Điều này để thực hiện trách nhiệm nộp trả;

e) Cơ sở không thực hiện đầy đủ trách nhiệm nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Đồng thời, lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính nộp trả còn thiếu sẽ bị trừ vào hạn ngạch phân bổ của cơ sở cho giai đoạn kế tiếp.

6. Vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Trong giai đoạn đến hết năm 2030, cơ sở có thể vay mượn lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho giai đoạn kế tiếp của chính cơ sở đó để đảm bảo hoạt động nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn hiện tại. Số lượng hạn ngạch vay mượn không vượt quá 15% lượng hạn ngạch đã được phân bổ cho giai đoạn được phân bổ và không được sử dụng để trao đổi;

b) Cơ sở tự thực hiện vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia trước khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ.

7. Chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Trong giai đoạn đến hết năm 2030, cơ sở có thể chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết sau khi hoàn thành nộp trả của giai đoạn hiện tại sang giai đoạn kế tiếp. Số lượng hạn ngạch chuyển giao được sử dụng để trao đổi;

b) Cơ sở tự thực hiện chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia sau khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ;

c) Sau 30 ngày kể từ thời hạn nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn được phân bổ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện hủy bỏ số lượng hạn ngạch của các giai đoạn được phân bổ trước đó không được chuyển giao hoặc/và nộp trả của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia, đồng thời gửi, cập nhật dữ liệu cho các đơn vị vận hành Sàn giao dịch các-bon.

8. Sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Cơ sở có thể sử dụng tín chỉ các-bon từ dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20 Nghị định này, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này để bù trừ không quá 30% lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ của cơ sở;

b) Cơ sở sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ phát thải khí nhà kính tự thực hiện trên Hệ thống đăng ký quốc gia trong quá trình nộp trả.

9. Trao đổi tín chỉ các-bon phục vụ bù trừ phát thải khí nhà kính

a) Trao đổi tín chỉ các-bon phục vụ bù trừ phát thải khí nhà kính là việc mua, bán tín chỉ các-bon giữa các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này và tổ chức sở hữu tín chỉ các-bon thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại Điều 20 Nghị định này, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 20a Nghị định này được thực hiện trên Sàn giao dịch các-bon theo quy định pháp luật về Sàn giao dịch các-bon;

b) Hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon phải bảo đảm tuân thủ quy định tại các quy định pháp luật khác có liên quan.

10. Sử dụng tín chỉ các-bon để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện

Nhà nước khuyến khích tổ chức mua tín chỉ các-bon để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện, đóng góp vào thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia. Lượng tín chỉ các-bon đã sử dụng để giảm phát thải khí nhà kính tự nguyện không được tiếp tục trao đổi trên thị trường.”

17. Sửa đổi Điều 20 như sau:

“Điều 20. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

1. Đối tượng xây dựng, thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước là cơ quan, tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đơn vị thẩm định dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

a) Đơn vị thẩm định là tổ chức được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận theo quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

b) Đơn vị thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ dự án theo yêu cầu của tổ chức đề nghị đăng ký, điều chỉnh dự án quy định tại khoản 6 Điều này và theo yêu cầu của tổ chức đề nghị cấp tín chỉ các-bon quy định tại khoản 9 Điều này.

3. Các bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này tổ chức phê duyệt: công nhận phương pháp; đăng ký dự án; thay đổi thành phần tham gia dự án; hủy đăng ký dự án; cấp tín chỉ các-bon cho các dự án.

4. Phương pháp tạo tín chỉ các-bon áp dụng cho các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước bao gồm:

a) Phương pháp được các bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này xây dựng theo Mẫu số 03B và công nhận theo Mẫu số 03E Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực;

b) Phương pháp do Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu công nhận áp dụng cho các dự án thuộc Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris được các bộ quản lý lĩnh vực rà soát, lựa chọn và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia và trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực;

c) Phương pháp do tổ chức, cá nhân đề xuất không thuộc điểm a, điểm b khoản này được các bộ quản lý lĩnh vực công nhận theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon do tổ chức, cá nhân đề xuất

a) Tổ chức, cá nhân có đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon gửi hồ sơ tới bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon theo Mẫu số 03A Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu phương pháp tạo tín chỉ các-bon theo Mẫu số 03B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho tổ chức, cá nhân về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục công nhận, điều chỉnh phương pháp;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực đăng tải hồ sơ đề nghị công nhận, điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ các-bon trên trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực để lấy ý kiến rộng rãi trong thời gian 15 ngày;

d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày kết thúc lấy ý kiến rộng rãi, bộ quản lý lĩnh vực tổ chức đánh giá phương pháp tạo tín chỉ các-bon bằng hình thức thành lập Hội đồng đánh giá.

Hội đồng đánh giá có ít nhất 09 thành viên, bao gồm Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và ít nhất 04 Ủy viên hội đồng. Các Ủy viên hội đồng là đại diện cơ quan có liên quan trực thuộc bộ quản lý lĩnh vực và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp.

Nội dung đánh giá bao gồm: biện pháp giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với mục tiêu và định hướng theo kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính của lĩnh vực; phương pháp tính lượng phát thải khí nhà kính khi chưa áp dụng, khi áp dụng biện pháp giảm phát thải khí nhà kính và các tham số giám sát hoạt động dự án rõ ràng, minh bạch; đáp ứng các yêu cầu quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các bộ quản lý lĩnh vực; khả năng mở rộng quy mô, áp dụng rộng rãi để đạt được hiệu quả giảm phát thải khí nhà kính.

Hội đồng đánh giá tổ chức họp khi có sự tham gia (hiện diện trực tiếp tại phiên họp hoặc tham gia họp trực tuyến) từ hai phần ba trở lên số lượng thành viên Hội đồng đánh giá, trong đó bắt buộc phải có Chủ tịch hội đồng hoặc Phó Chủ tịch hội đồng, Ủy viên thư ký và ít nhất 01 Ủy viên phản biện.

Chủ tịch hội đồng có trách nhiệm: điều hành các cuộc họp Hội đồng hoặc ủy quyền cho Phó Chủ tịch hội đồng; xử lý các ý kiến được nêu trong cuộc họp của Hội đồng, kết luận cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về các kết luận của Hội đồng; ký biên bản cuộc họp Hội đồng và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực của các nội dung ghi trong biên bản cuộc họp Hội đồng.

Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá theo Mẫu số 03C, Biên bản họp Hội đồng theo Mẫu số 03D, Phiếu đánh giá của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 03Đ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá của Hội đồng, bộ quản lý lĩnh vực xem xét, quyết định bằng một trong các hình thức sau:

Công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon bằng văn bản theo Mẫu số 03E Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận, Bộ Nông nghiệp và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

Có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon bổ sung, hoàn thiện. Thời hạn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện phương pháp tạo tín chỉ các-bon là không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của bộ quản lý lĩnh vực. Thời gian bổ sung, hoàn thiện phương pháp tạo tín chỉ các-bon không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung, hoàn thiện, bộ quản lý lĩnh vực xem xét, quyết định công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon; gửi quyết định tổ chức, cá nhân và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon phải nêu rõ lý do;

e) Phương pháp tạo tín chỉ các-bon của tổ chức, cá nhân được bộ quản lý lĩnh vực công nhận và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia, việc sử dụng phương pháp tạo tín chỉ các-bon này thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan;

g) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu điều chỉnh phương pháp tạo tín chỉ các-bon đã được công nhận thực hiện theo trình tự đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon quy định tại khoản này;

h) Việc đề nghị công nhận phương pháp tạo tín chỉ các-bon quy định tại khoản này được thực hiện từ 01 tháng 01 năm 2028 trở đi.

6. Đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

a) Cơ quan, tổ chức có đề nghị đăng ký dự án lựa chọn phương pháp tạo tín chỉ các-bon quy định tại khoản 4 Điều này và gửi hồ sơ đăng ký dự án tới bộ quản lý lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Tổ chức có đề nghị đăng ký dự án đa lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của hai bộ trở lên gửi hồ sơ đăng ký về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị đăng ký dự án theo Mẫu số 04A Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu thiết kế dự án theo Mẫu số 04B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Kế hoạch giám sát dự án theo Mẫu số 04C Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Kế hoạch thực hiện phát triển bền vững theo Mẫu số 04D Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Phương thức liên lạc theo Mẫu số 04Đ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao các loại giấy phép liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho cơ quan, tổ chức về tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục đăng ký, điều chỉnh dự án;

c) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực đăng tải hồ sơ đề nghị đăng ký dự án trên trang thông tin điện tử của bộ quản lý lĩnh vực để lấy ý kiến rộng rãi trong thời gian 30 ngày;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc lấy ý kiến rộng rãi, bộ quản lý lĩnh vực tổng hợp ý kiến và thông báo cho cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ;

đ) Cơ quan, tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến tại thông báo và gửi đơn vị quy định tại khoản 2 Điều này để thực hiện thẩm định. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ đề nghị đăng ký dự án đã hoàn thiện kèm báo cáo thẩm định tài liệu dự án theo Mẫu số 04E Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này tới bộ quản lý lĩnh vực.

Đơn vị thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này lựa chọn thực hiện thẩm định tài liệu dự án trước, trong hoặc sau thời hạn lấy ý kiến rộng rãi;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị đăng ký dự án đã hoàn thiện, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho cơ quan, tổ chức đề xuất về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan, tổ chức đề xuất hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày có thông báo. Thời gian hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thực hiện thủ tục đăng ký, điều chỉnh dự án;

g) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực gửi hồ sơ tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, tổ chức liên quan lấy ý kiến về việc phê duyệt đăng ký dự án. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

h) Trong thời hạn 07 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức, bộ quản lý lĩnh vực tổ chức đánh giá theo các nội dung: biện pháp giảm phát thải khí nhà kính, phương pháp tạo tín chỉ các-bon, các tham số giám sát hoạt động dự án; phê duyệt đăng ký dự án bằng quyết định theo Mẫu số 04G Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này gửi cho tổ chức, cá nhân đề nghị đăng ký, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không phê duyệt đăng ký phải nêu rõ lý do;

i) Cơ quan, tổ chức có nhu cầu điều chỉnh quy mô, công suất của dự án đã được đăng ký thực hiện theo trình tự đề nghị đăng ký dự án quy định tại khoản này.

7. Thay đổi thành phần tham gia dự án

a) Trong trường hợp cơ quan, tổ chức là chủ đầu tư dự án đã được đăng ký có đề nghị thay đổi về thành phần tham gia dự án gửi hồ sơ đề nghị tới bộ quản lý lĩnh vực phê duyệt đăng ký dự án theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị thay đổi thành phần tham gia dự án theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Phương thức liên lạc bổ sung theo Mẫu số 04Đ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, bộ quản lý lĩnh vực thực hiện điều chỉnh theo đề nghị của tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

c) Tổ chức có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định điều chỉnh tham gia dự án.

8. Hủy đăng ký dự án

a) Trong trường hợp cơ quan, tổ chức là chủ đầu tư dự án đã được đăng ký có đề nghị hủy đăng ký dự án gửi hồ sơ đề nghị tới bộ quản lý lĩnh vực phê duyệt đăng ký dự án theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ bao gồm:

Đơn đề nghị hủy đăng ký dự án theo Mẫu số 06 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Phương thức liên lạc theo Mẫu số 04Đ Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, bộ quản lý lĩnh vực thực hiện hủy đăng ký dự án theo đề nghị của tổ chức trên Hệ thống đăng ký quốc gia;

c) Tổ chức có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết và chịu trách nhiệm với các bên liên quan theo quy định của pháp luật do quyết định hủy đăng ký dự án.

9. Cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước

a) Cơ quan, tổ chức là chủ đầu tư dự án đã được đăng ký gửi hồ sơ đề nghị cấp tín chỉ các-bon tới bộ quản lý lĩnh vực phê duyệt đăng ký dự án theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị cấp tín chỉ các-bon theo Mẫu số 07A Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo giám sát dự án theo Mẫu số 07B Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Báo cáo thẩm định kết quả giảm nhẹ dự án theo Mẫu số 07C Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này do đơn vị thẩm định quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện;

Báo cáo phát triển bền vững theo Mẫu số 04D Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, bộ quản lý lĩnh vực thông báo cho tổ chức đề nghị về tính hợp lệ của hồ sơ. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, tổ chức đề nghị hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn không quá 05 ngày kể từ ngày có thông báo.

Sau 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo, trường hợp tổ chức không gửi hồ sơ đã được hoàn thiện theo văn bản thông báo thì phải thực hiện nộp lại hồ sơ như lần đầu;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, bộ quản lý lĩnh vực gửi hồ sơ tới các cơ quan, tổ chức liên quan lấy ý kiến về việc cấp tín chỉ các-bon cho dự án. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến;

d) Trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận được ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, bộ quản lý lĩnh vực quyết định cấp tín chỉ các-bon và thông báo cho tổ chức đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường để công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không cấp tín chỉ các-bon phải nêu rõ lý do.”

18. Bổ sung Điều 20a như sau:

“Điều 20a. Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế

1. Các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế bao gồm:

a) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon song phương, đa phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bên ký kết nước ngoài được thực hiện theo điều ước quốc tế ký kết phù hợp với quy định tại Điều 6.2 của Thỏa thuận Paris;

b) Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris được thực hiện theo hướng dẫn của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu;

c) Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này được thực hiện theo quy định do cơ quan quản lý cơ chế ban hành.

2. Chấp thuận chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris

a) Cơ quan, tổ chức có đề nghị chấp thuận chương trình, dự án gửi hồ sơ tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ đề nghị chấp thuận dự án bao gồm:

Đơn đề nghị quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu thiết kế dự án theo quy định của cơ chế;

Báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thẩm định dự án theo quy định của cơ chế;

Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực các loại giấy phép và văn bản có liên quan đến hoạt động chuyên môn của dự án theo quy định pháp luật hiện hành;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức đề nghị về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị là không quá 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị chấp thuận chương trình, dự án; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ

ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá theo các nội dung: biện pháp giảm phát thải khí nhà kính; phương pháp tạo tín chỉ các-bon; sự phù hợp của dự án theo quy định của cơ chế Điều 6.4;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định chấp thuận chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris, thông báo cho tổ chức đề nghị và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không được chấp thuận phải nêu rõ lý do. Mẫu văn bản chấp thuận dự án theo quy định của Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris.

3. Chấp thuận đăng ký chuyển đổi chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế phát triển sạch (CDM) sang Cơ chế Điều 6.4 của Thỏa thuận Paris

a) Cơ quan, tổ chức là chủ đầu tư chương trình, dự án đăng ký theo Cơ chế phát triển sạch có đề nghị chấp thuận đăng ký chuyển đổi gửi hồ sơ đề nghị tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 9 năm 2025 theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chuyển đổi bao gồm:

Đơn đề nghị đăng ký chuyển đổi chương trình, dự án quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu thiết kế dự án theo quy định của Cơ chế phát triển sạch;

Tài liệu yêu cầu Cơ quan quản lý Cơ chế 6.4 cho phép chuyển đổi và xác nhận của Cơ quan quản lý Cơ chế 6.4 về việc đã tiếp nhận yêu cầu chuyển đổi;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức đề nghị về một trong các trường hợp: chấp nhận hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc từ chối nếu hồ sơ không hợp lệ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị là không quá 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đề nghị chuyển đổi; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan. Cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo hồ sơ;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả đánh giá, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định chấp thuận đăng ký chuyển đổi chương trình, dự án, thông báo cho tổ chức đề nghị và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không được chấp thuận phải nêu rõ lý do. Mẫu văn bản chấp thuận chuyển đổi chương trình, dự án theo quy định của Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris;

đ) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo với Cơ quan quản lý Cơ chế Điều 6.4 về các chương trình, dự án được chấp thuận đăng ký chuyển đổi trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

a) Đối với việc chấp thuận chuyển giao quốc tế lượng tín chỉ các-bon từ dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, tổ chức được cấp tín chỉ các-bon gửi đơn đề nghị chấp thuận theo Mẫu số 10 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này tới Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo một trong các hình thức: trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định ban hành văn bản chấp thuận chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn; trường hợp không được chấp thuận phải nêu rõ lý do;

b) Đối với việc chấp thuận chuyển giao quốc tế lượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính từ các dự án đầu tư công không thuộc cơ chế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ quản dự án cần ký kết hợp đồng mua bán tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính với bên đối tác nước ngoài. Trong quá trình xây dựng hợp đồng mua bán, cơ quan chủ quản cần tiến hành tham vấn các bộ liên quan về thông tin lượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính dự kiến cần văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế.

Khi cần văn bản chấp thuận để chuyển giao quốc tế, cơ quan chủ quản gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ bao gồm: Báo cáo tình hình thực hiện dự án; tài liệu thiết kế dự án; lượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đề xuất chuyển giao quốc tế.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức liên quan về hồ sơ đề nghị. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời trong vòng 20 ngày.

Căn cứ ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, tình hình thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia và lĩnh vực, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, ban hành văn bản chấp thuận theo quy định của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, thông báo cho cơ quan đề nghị và công bố trên Hệ thống đăng ký quốc gia; trường hợp không được chấp thuận phải nêu rõ lý do;

c) Đối với các dự án không được chấp thuận, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chỉ được sử dụng cho mục tiêu NDC của Việt Nam, không đóng góp vào mục tiêu NDC của quốc gia khác và mục tiêu giảm nhẹ quốc tế khác.

5. Tổ chức tham gia thực hiện dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được thông báo phê duyệt đăng ký của cơ quan chủ trì cơ chế, tổ chức gửi thông tin dự án về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 11 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, tổ chức cung cấp thông tin tình hình thực hiện cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 12 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Biện pháp, hoạt động khuyến khích thực hiện giảm phát thải khí nhà kính đối với các dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì thực hiện theo Danh mục số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.”

19. Sửa đổi Điều 21 như sau:

“Điều 21. Trách nhiệm phát triển thị trường các-bon

1. Bộ Tài chính chủ trì xây dựng, thành lập sàn giao dịch các-bon và xây dựng chính sách tài chính cho hoạt động của thị trường các-bon.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ liên quan tổ chức vận hành sàn giao dịch các-bon; xây dựng tài liệu tuyên truyền, thực hiện các hoạt động tăng cường năng lực cho các đối tượng tham gia thị trường các-bon.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các hoạt động thúc đẩy việc phát triển thị trường các-bon; tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức của cộng đồng về thị trường các-bon.”

20. Sửa đổi Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi điểm d khoản 2 như sau:

“d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2040: loại trừ hoàn toàn các chất HCFC.”

b) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Chất Methyl bromide chỉ được nhập khẩu cho mục đích khử trùng và kiểm dịch hàng hóa.”

c) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Danh mục cấm sản xuất, nhập khẩu theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn

a) Danh mục cấm sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên quy định tại Danh mục số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các trường hợp miễn trừ khi nhập khẩu chất được kiểm soát thuộc Danh mục số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này thực hiện như sau:

Tổ chức nhập khẩu phải khai báo rõ chất được kiểm soát, mục đích nhập khẩu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin khai báo khi làm thủ tục hải quan. Cơ quan hải quan căn cứ thông tin khai báo và hồ sơ kèm theo để giải quyết thủ tục hải quan theo quy định.

Việc nhập khẩu chất được kiểm soát sau khi tái chế đáp ứng yêu cầu chất lượng phục vụ phòng cháy, chữa cháy trong lĩnh vực hàng không hoặc chất được kiểm soát còn tồn tại trong thiết bị, sản phẩm nhập khẩu dưới dạng tạp chất vết không thể loại bỏ trong quá trình sản xuất và thuộc đối tượng miễn trừ theo Nghị định thư Montreal, tổ chức nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan 01 bản chụp văn bản xác nhận của tổ chức giám định hoặc thử nghiệm hoặc kiểm định thuộc lĩnh vực, ngành nghề có liên quan được công nhận đáp ứng các yêu cầu tại các tiêu chuẩn ISO/IEC tương ứng;

c) Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định cho phép nhập khẩu các chất được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát thuộc Danh mục số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này nhằm phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; phòng, chống dịch bệnh.”

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“Đối tượng phải đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát bao gồm:”

b) Sửa đổi điểm d khoản 1 như sau:

“d) Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát: máy điều hòa không khí có năng suất lạnh danh định từ 26,5 kW (90.000 BTU/h) trở lên; thiết bị lạnh công nghiệp có công suất điện từ 40 kW trở lên;”

c) Bổ sung khoản 6a như sau:

“6a. Thông tin đăng ký kèm theo tại báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát của tổ chức quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 24 là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước xem xét phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu cho các tổ chức theo quy định.”

22. Sửa đổi Điều 25 như sau:

“1. Hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu áp dụng cho các chất quy định tại điểm e khoản 1 Điều 22 không vượt quá tổng lượng tiêu thụ quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 22; các chất quy định khoản 1 Điều 23 không vượt quá tổng lượng tiêu thụ quốc gia quy định tại điểm c khoản 3 Điều 23 Nghị định này.

2. Hạn ngạch được phân bổ cho các tổ chức quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều 24 theo từng năm, được xác định theo yêu cầu quản lý, nhu cầu sử dụng và lượng sử dụng trung bình của tổ chức trong 03 năm gần nhất. Tổng lượng hạn ngạch phân bổ không vượt quá 80% tổng lượng tiêu thụ quốc gia các chất được kiểm soát, việc phân bổ lượng hạn ngạch còn lại được thực hiện theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc phân bổ lượng hạn ngạch còn lại được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Tổ chức sử dụng chất được kiểm soát có tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp có nhu cầu bổ sung hạn ngạch. Giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu thấp được xác định căn cứ theo Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát của Việt Nam;

b) Tổ chức đăng ký sau ngày 31 tháng 12 năm 2022;

c) Tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch có nhu cầu bổ sung hạn ngạch.

4. Các tổ chức được phân bổ hạn ngạch chỉ được sử dụng hạn ngạch trong năm được phân bổ.

5. Việc phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát cho tổ chức đăng ký sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thực hiện trên cơ sở đánh giá hồ sơ đăng ký nhu cầu sử dụng hạn ngạch, hồ sơ năng lực của công ty và yêu cầu quản lý về các chất được kiểm soát.

6. Các tổ chức sử dụng các chất gây hiệu ứng nhà kính có giá trị nóng lên toàn cầu thấp, được xem xét, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu căn cứ theo xếp hạng dựa trên tỷ lệ lượng tiêu thụ quy đổi theo lượng CO₂ tương đương của tổ chức trong 03 năm gần nhất.

7. Việc điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch được thực hiện trên cơ sở đề nghị của tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch, tình hình sử dụng hạn ngạch của các tổ chức đã được phân bổ hạn ngạch và yêu cầu quản lý về các chất được kiểm soát.

8. Tổ chức nhập khẩu các chất được kiểm soát theo hạn ngạch được phân bổ nhưng sau đó xuất khẩu được xem xét bổ sung hạn ngạch nhập khẩu không vượt quá lượng đã xuất khẩu. Hạn ngạch nhập khẩu bổ sung được xem xét điều chỉnh, bổ sung vào hạn ngạch nhập khẩu đã cấp trong năm hoặc năm kế tiếp khi có đề nghị.”

23. Sửa đổi Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 24 Nghị định này được xem xét phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.”

b) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu là cơ sở để cơ quan hải quan kiểm soát, giải quyết thủ tục hải quan đối với các chất được kiểm soát nhập khẩu.

Trường hợp chưa hoặc không thực hiện được thủ tục hành chính thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia, cơ quan quản lý chuyên ngành về biên giới khí hậu cập nhật, đăng tải Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu các chất được kiểm soát lên Cổng thông tin một cửa quốc gia để cơ quan hải quan căn cứ, kiểm soát hoạt động nhập khẩu hàng hóa theo quy định.

Trường hợp Cổng thông tin một cửa quốc gia xảy ra sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng không thể trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức điện tử, tổ chức nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan 01 bản chụp Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu các chất được kiểm soát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.”

c) Sửa đổi khoản 8 như sau:

“8. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có liên quan thực hiện kết nối hệ thống Cổng thông tin một cửa quốc gia với hệ thống dịch vụ công trực tuyến thuộc phạm vi quản lý để thực hiện phân bổ hạn ngạch và quản lý nhập khẩu các chất được kiểm soát trên hệ thống.”

24. Sửa đổi Điều 27 như sau:

Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Lộ trình quản lý, loại trừ chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm hoặc chất được kiểm soát sử dụng để sản xuất thiết bị, sản phẩm quy định tại Biểu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này; việc triển khai thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

25. Sửa đổi Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức sở hữu thiết bị có chứa các chất được kiểm soát quy định tại điểm d khoản 1 Điều 24 Nghị định này thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý các chất được kiểm soát theo nguyên tắc sau:”

b) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

“c) Đối với trường hợp không thể tái chế, tái sử dụng thì việc xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.”

c) Sửa đổi khoản 5 như sau:

“5. Nhà sản xuất, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ các chất được kiểm soát có năng suất lạnh danh định dưới 26,5 kW (90.000 BTU/h) hoặc công suất điện dưới 40 kW có trách nhiệm thu gom, tái chế, xử lý các chất được kiểm soát trong thiết bị, sản phẩm theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.”

d) Bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về văn bằng của kỹ thuật viên thực hiện lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị có chứa các chất được kiểm soát”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối quốc gia thực hiện Công ước Vienna và Nghị định thư Montreal, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về các chất được kiểm soát. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan:

a) Thực hiện quản lý các chất được kiểm soát theo điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà Việt Nam là thành viên; phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất HCFC, HFC theo giai đoạn và hằng năm; quản lý, cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu chất Methyl bromide cho mục đích quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định này;

b) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý, loại trừ các chất được kiểm soát; ban hành, sửa đổi, bổ sung danh mục, hướng dẫn sử dụng và quy định quản lý các chất được kiểm soát theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Xây dựng và vận hành hệ thống dịch vụ công trực tuyến về đăng ký, báo cáo, phân bổ hạn ngạch và quản lý xuất khẩu, nhập khẩu các chất được kiểm soát; kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia về quản lý các chất được kiểm soát;

d) Tổ chức việc thực hiện các nghĩa vụ của quốc gia đối với Nghị định thư Montreal; phối hợp với cơ quan đầu mối của các quốc gia khác trong việc thực hiện các biện pháp tuân thủ Nghị định thư Montreal của Việt Nam;

đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc đăng ký, báo cáo, sử dụng hạn ngạch; quản lý, hướng dẫn việc thực hiện quy định về thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý các chất được kiểm soát;

e) Tổ chức thực hiện các nội dung được giao theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định này và các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý chất được kiểm soát.”

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch nhập khẩu, sản xuất đối với các chất được kiểm soát.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

a) Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ, chứng nhận cho đối tượng làm việc trong lĩnh vực có liên quan đến các chất được kiểm soát;

b) Lồng ghép nội dung liên quan đến các chất được kiểm soát trong quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với các ngành, nghề thuộc lĩnh vực có liên quan;

c) Tổ chức cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho kỹ thuật viên làm việc trong lĩnh vực liên quan đến chất được kiểm soát.”

d) Bổ sung khoản 5a như sau:

“5a. Bộ Nội vụ chủ trì xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống lạnh và điều hòa không khí.”

27. Sửa đổi Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức, cá nhân có hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao và phát triển công nghệ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, làm mát bền vững thân thiện với khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn, tái chế các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, công nghệ cao.”

b) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi công nghệ nhằm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, làm mát bền vững thân thiện với khí hậu, bảo vệ tầng ô-dôn; cung cấp dịch vụ thu gom, tái chế và xử lý các chất được kiểm soát được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn có liên quan.”

28. Sửa đổi các phụ lục kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP như sau:

a) Thay thế Phụ lục I;

b) Sửa đổi các Mẫu số 03, Mẫu số 05 và bãi bỏ các Mẫu số 02, Mẫu số 04 Phụ lục II;

c) Bãi bỏ Mẫu số 03 Phụ lục III;

d) Thay thế các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 05; bãi bỏ các Mẫu số 03, Mẫu số 04; bổ sung Mẫu số 03A, Mẫu số 03B, Mẫu số 03C, Mẫu số 03D, Mẫu số 03Đ, Mẫu số 03E, Mẫu số 04A, Mẫu số 04B, Mẫu số 04C, Mẫu số 04D, Mẫu số 04Đ, Mẫu số 04E, Mẫu số 04G, Mẫu số 06, Mẫu số 07A, Mẫu số 07B, Mẫu số 07C, Mẫu số 08, Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12 và Danh mục số 01 Phụ lục V;

đ) Sửa đổi các Mẫu số 01, Mẫu số 02, Mẫu số 03A, Mẫu số 03B, Mẫu số 04, Mẫu số 05A, Mẫu số 05B và bổ sung Danh mục số 01, Biểu số 01 Phụ lục VI.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà